

Bản án số: 31/2022/HS-ST
Ngày 18/7/2022

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- T2 phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Anh Tuyết

Thẩm phán: Ông Trần Hữu Hiệu

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Dương Thị Kim Hồng

Bà Phạm Thị Thà

Ông Nguyễn Đức Hạnh

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Thị Phương Thảo - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà:
Bà Nguyễn Thị Thanh Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 22/2022/TLST-HS ngày 20/5/2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 31/2022/QĐXXST-HS ngày 30 tháng 6 năm 2022 đối với bị cáo: **Vũ Thị L**, sinh năm 1984; nơi cư trú: Khu T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương; nghề nghiệp: Lao động tự do; giới tính: Nữ; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; trình độ học vấn: 9/12; con ông Vũ Kim N và bà Đoàn Thị M; chồng là Triệu Văn T và có 05 con; tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 17/12/2021 đến nay tại Trại tạm giam Công an tỉnh Hải Dương. Có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo: Bà Nguyễn Thị S – Luật sư, Văn phòng Luật sư T, Đoàn Luật sư tỉnh Hải Dương; địa chỉ: số 30, phố L, phường L, T2 phố H, tỉnh Hải Dương. Có mặt.

- Bị hại: Anh Phạm Quang V, sinh năm 1974 (*đã chết ngày 06/10/2021*) và chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1977; đều ở địa chỉ: Khu P, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo pháp luật của anh V: Chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1977; chị Phạm Thị Hà N1, sinh năm 1999; anh Phạm Quang V1, sinh năm 2003; đều ở địa chỉ: Khu P, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Phạm Thị Hà N1 và anh Phạm Quang V1 là chị Nguyễn Thị C. Có mặt.

- *Người làm chứng*: Chị Vũ Thị D, sinh năm 1985, địa chỉ: Khu P, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương; Anh Nguyễn Ngọc T1, sinh năm 1975, địa chỉ: Thôn X, xã H, huyện T, tỉnh Hải Dương; Anh Triệu Văn T2, sinh năm 1984, địa chỉ: Khu T, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương; Anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1993, địa chỉ: Thôn 1, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương; Chị Nguyễn Thị G, sinh năm 1970, địa chỉ: Khu P, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương; Anh Phạm Quang T3, sinh năm 1981, địa chỉ: Khu P, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương; Chị Phạm Thị T4, sinh năm 1982, địa chỉ: Khu P, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương; Chị Đoàn Thị H1, sinh năm 1988, địa chỉ: Khu P, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương; *Đều có mặt*. Anh Bùi Văn H2, sinh năm 1991, địa chỉ: Thôn Đ, xã Q, thị trấn G, huyện G, tỉnh Hải Dương; Chị Trần Thị H3, sinh năm 1989, địa chỉ: Thôn A, xã Đ, huyện G, tỉnh Hải Dương; Anh Nguyễn Hoài S, sinh năm 1979, địa chỉ: Khu 5, thị trấn T, huyện T, tỉnh Hải Dương; Anh Hồ Đình N2, sinh năm 1981, địa chỉ: thôn Đ, xã Q, huyện G, tỉnh Hải Dương; Chị Vũ Thị T5, sinh năm 1973, địa chỉ: thôn H, xã Q, huyện G, tỉnh Hải Dương; *Đều vắng mặt*.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Vũ Thị L có mối quan hệ quen biết với chị Vũ Thị D, sinh năm 1985, ở khu P, thị trấn T. Tháng 8 năm 2020, L cần tiền trả nợ và chi tiêu cá nhân nên đã đưa ra thông tin không đúng sự thật với chị D về việc anh Triệu Văn T2 (*là em chồng L*) có 01 lô đất ở Khu đô thị Hà Phương, thị trấn Thanh Miện đang muốn bán để trả nợ. Do anh T2 đang đi làm xa nên ủy quyền cho L bán đất hộ anh T2. Tin tưởng thông tin L đưa ra là đúng nên chị D đã trao đổi với chị Nguyễn Thị C, sinh năm 1977, ở khu P, thị trấn T đang có nhu cầu mua đất. Đầu tháng 11/2020, chị C gặp L trao đổi, giao dịch, thống nhất mua lô đất của anh T2 với giá 1.170.000.000 đồng. Đến giữa tháng 11/2020, L dẫn các chị C, D và anh Nguyễn Ngọc T1 đến Khu đô thị Hà Phương, thị trấn Thanh Miện để xem đất. L chỉ vị trí 02 lô đất liền kề nói, lô thứ nhất đã xây nhà cấp 4, cửa xếp màu xanh, lợp mái tôn màu xanh là của anh T2, lô đất trống chưa xây dựng là của vợ chồng L. Sau khi chỉ vị trí đất, L lấy lý do Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp tại Ngân hàng, L cần tiền để làm thủ tục rút Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên từ ngày 19/11/2020 đến ngày 04/02/2021, chị C đã nhiều lần đưa tiền đặt cọc mua đất cho L với tổng số tiền 460.000.000 đồng. Sau khi giao tiền chị C yêu cầu L làm thủ tục chuyển nhượng lô đất của anh T2 cho chị C thì L lấy lý do dịch bệnh Covid19 nên chưa làm thủ tục chuyển nhượng đất được, L nhờ anh Nguyễn Văn H, sinh năm 1993, trú tại thôn 1 xã T, huyện N dùng số điện thoại của anh H gọi điện cho chị C nhận mình là T2 xin lùi lại thời gian giao giấy tờ đất. Đến ngày 08/02/2021, do không

làm được thủ tục chuyển nhượng đất nên L tiếp tục thỏa thuận chuyển nhượng cho chị C lô đất bên cạnh mà L nói là của vợ chồng L với giá tương ứng. Chị C tin tưởng nên đưa tiếp 40.000.000 đồng cho L, L viết giấy bán đất cho chị C và hẹn đến ngày 10/03/2021 sẽ bàn giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rồi thanh toán nốt số tiền còn lại, nếu không thực hiện sẽ hoàn trả lại cho chị C số tiền đã đặt cọc là 500.000.000 đồng và bồi thường 1.000.000.000 đồng. Để chị C tin tưởng, L mua 03 sim điện thoại, lập facebook mạo danh anh Triệu Văn T (chồng L) nhắn tin cho chị C về nội dung thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Quá thời hạn nêu trên L không giao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho chị C nên chị C đòi lại tiền, đến ngày 18/6/2021, L thừa nhận không có lô đất nào ở khu đô thị Hà Phương để bán cho chị C. Số tiền 500.000.000 đồng nhận của chị C, L đã sử dụng để trả nợ; trong đó trả cho anh Bùi Văn H2, sinh năm 1991 ở Đ, Q, G 80.000.000 đồng; trả chị Trần Thị H3, sinh năm 1989 ở A, Đ, G 20.000.000 đồng; trả chị Đoàn Thị H1, sinh năm 1988 ở khu P, thị trấn T, 10.000.000 đồng; trả anh Nguyễn Hoài S, sinh năm 1979 ở Khu 5, thị trấn T 50.000.000 đồng; trả chị Phạm Thị T4, sinh năm 1982 ở khu P, thị trấn T 48.000.000 đồng; trả anh Phạm Quang T3, sinh năm 1981 ở khu P, thị trấn T 20 triệu đồng; trả anh Hồ Đình N2, sinh năm 1981 ở Đ, Q, G 75.000.000 đồng; trả chị Vũ Thị D, sinh năm 1985 ở khu P, thị trấn T 20.000.000 đồng và đưa cho chị D 135.000.000 đồng để đi trả nợ hộ L; số tiền còn lại L sử dụng chi tiêu cá nhân.

Tại Kết luận giám định số 80/KLGĐ ngày 08/10/2021 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hải Dương kết luận: Chữ viết, chữ số đứng tên Vũ Thị L tại Giấy bán đất đề ngày 08/02/2021 và chữ viết, chữ số đứng tên Vũ Thị L tại Giấy thừa nhận không có lô đất nào bán đề ngày viết 18/6/2021 là của L.

Tại Cáo trạng số 26/CT-VKSHD-P1 ngày 19/5/2022, Viện kiểm sát nhân tỉnh Hải Dương truy tố bị cáo Vũ Thị L về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương giữ nguyên quan điểm đã truy tố, đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174, Điều 38, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự; Tuyên bố: Bị cáo Vũ Thị L phạm tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản; Xử phạt bị cáo Vũ Thị L từ 12 năm đến 12 năm 06 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 17 tháng 12 năm 2021. Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng các Điều 584, 585 và 589 của Bộ luật Dân sự, buộc bị cáo Vũ Thị L có trách nhiệm thanh toán trả cho chị C, anh V số tiền 500 triệu đồng. Về vật chứng: Áp dụng điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; điểm a, c khoản 2 Điều 106 của Bộ luật Tố tụng hình sự, đề nghị tịch thu cho phát mại, sung nộp ngân sách Nhà nước:

02 chiếc điện thoại của bị cáo; tịch thu cho tiêu hủy: 04 sim điện thoại của bị cáo; Về án phí: Bị cáo L phải chịu án phí hình sự và dân sự sơ thẩm theo quy định.

- Người bào chữa cho bị cáo L trình bày: Nhất trí việc truy tố, xét xử bị cáo L về tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật hình sự; Đề nghị Hội đồng xét xử cân nhắc xem xét đến hoàn cảnh kinh tế của bị cáo hiện gặp nhiều khó khăn, bị cáo nuôi nhiều con và được hưởng nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự nên cho bị cáo được hưởng mức án khởi điểm của khung hình phạt.

- Bị cáo Vũ Thị L khai nhận hành vi phạm tội của mình và đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

- Bị hại yêu cầu bị cáo hoàn trả số tiền 500.000.000 đồng và đề nghị Hội đồng xét xử bị cáo L theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng: Xét hành vi, quyết định tố tụng của các cơ quan điều tra, truy tố trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về tội danh: Lời khai của bị cáo L phù hợp với lời khai của bị hại, người làm chứng, kết luận giám định, vật chứng thu giữ và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án. Vì vậy, có đủ cơ sở xác định: Trong khoảng thời gian từ tháng 8/2020 đến ngày 08/02/2021, thông qua chị Vũ Thị D bị cáo L đưa ra thông tin gian dối với chị Nguyễn Thị C về việc anh Triệu Văn T2 và vợ chồng L cần chuyển nhượng 01 lô đất tại khu đô thị Hà Phương, thị trấn Thanh Miện, huyện Thanh Miện, tỉnh Hải Dương với giá 1.170.000.000 đồng. Do tin tưởng L nên chị C đã đồng ý nhận chuyển nhượng lô đất, từ ngày 19/11/2020 đến ngày 08/02/2021 chị C đã nhiều lần đưa tiền đặt cọc nhận chuyển nhượng đất cho L là 500.000.000 đồng. Bị cáo L đã chiếm đoạt sử dụng số tiền này dùng để trả nợ và chi tiêu cá nhân.

Bị cáo là người có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ hành vi gian dối để chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng do vụ

lợi, vẫn cố ý chiếm đoạt số tiền 500.000.000 đồng của bị hại. Hành vi của bị cáo đã đủ yếu tố cấu T2 tội Lừa đảo chiếm đoạt tài sản theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 của Bộ luật Hình sự. Do vậy, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương truy tố về tội danh, điều luật áp dụng đối với bị cáo L là có căn cứ và đúng pháp luật.

[3] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “Phạm tội 02 lần trở lên” theo điểm g khoản 1 Điều 52 của Bộ luật Hình sự như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa vì trong thực tế bị cáo chỉ 01 lần đưa ra thông tin gian dối có lô đất để chuyển nhượng cho bị hại với giá tiền là 1.170.000.000 đồng. Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo T2 khẩn khai báo và bố để bị cáo là người có công với cách mạng nên được hưởng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự.

[4] Về hình phạt chính: Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến quyền sở hữu về tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, làm mất trật tự trị an xã hội. Xét tính chất và mức độ nguy hiểm cho xã hội của hành vi phạm tội, hậu quả tội phạm bị cáo đã gây ra, nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự của bị cáo, thấy cần phải có mức hình phạt tương xứng, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian mới có tác dụng răn đe, giáo dục riêng đối với bị cáo và phòng ngừa chung với xã hội.

[5] Về hình phạt bổ sung: Xét hoàn cảnh kinh tế của bị cáo L khó khăn và phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán trả số tiền 500.000.000 đồng cho bị hại nên không áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền đối với bị cáo.

[6] Về trách nhiệm dân sự: Bị cáo L chiếm đoạt trái phép số tiền 500.000.000 đồng của chị C và anh V. Hiện bị hại yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền này nên cần chấp nhận là có căn cứ, đúng quy định.

[7] Về xử lý vật chứng: Đối với 02 chiếc điện thoại và 04 sim điện thoại được thu giữ là tài sản của bị cáo L. Bị cáo đã dùng các tài sản này vào việc phạm tội nên tịch thu, cho phát mại sung công quỹ nhà nước 02 chiếc điện thoại và tịch thu, cho tiêu hủy 04 sim điện thoại là có căn cứ, đúng pháp luật;

Đối với 01 giấy bán đất đề ngày 08/2/2021 và 01 giấy thừa nhận không có lô đất nào bán đề ngày viết 18/6/2021 là vật chứng có giá trị chứng minh tội phạm, cần tiếp tục lưu giữ trong hồ sơ vụ án theo quy định.

[8] Về án phí: Bị cáo L bị kết án và có nghĩa vụ trả lại tiền cho bị hại nên phải chịu án phí hình sự và dân sự sơ thẩm theo quy định.

Trong vụ án này, đối với chị Vũ Thị D và anh Nguyễn Văn H không liên

quan đến hành vi phạm tội của bị cáo L nên không đặt ra việc xem xét, xử lý đối với chị D và anh H là đúng quy định.

Đối với Bùi Văn H2 có dấu hiệu của tội Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự, hiện Công an huyện Thanh Miện đã có quyết định khởi tố vụ án và khởi tố bị can là đúng quy định nên không đặt ra việc xem xét, giải quyết.

Đối với việc bị cáo L có đơn tố cáo về hành vi cho vay lãi nặng của Phạm Quang T3, Nguyễn Hoài S, Phạm Thị T4 nhưng qua kết quả điều tra xác định không đủ căn cứ xác định trách nhiệm hình sự theo quy định nên không đặt ra việc xem xét, giải quyết trong vụ án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174, Điều 38, điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, điểm a khoản 1 Điều 47 của Bộ luật Hình sự; điểm a, c khoản 2 Điều 106, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự; Các Điều 584, 585 và 589 của Bộ luật Dân sự 2015; Luật phí và lệ phí số 97 năm 2015; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Vũ Thị L phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

2. Về hình phạt: Xử phạt bị cáo Vũ Thị L 12 (mười hai) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 17 tháng 12 năm 2021.

3. Về trách nhiệm dân sự: Buộc bị cáo Vũ Thị L phải có trách nhiệm thanh toán trả cho chị Nguyễn Thị C và anh Phạm Quang V số tiền là 500.000.000 đồng (Năm trăm triệu đồng).

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

4. Về xử lý vật chứng, xử: Tịch thu cho phát mại, sung vào ngân sách nhà nước: 01 điện thoại Nokia, 01 điện thoại Oppo; tịch thu, cho tiêu hủy: 04 sim điện thoại. Lưu giữ tại hồ sơ vụ án 01 giấy bán đất đề ngày 08/2/2021 và 01 giấy thừa nhận không có lô đất nào bán đề ngày viết 18/6/2021 của bị cáo.

(Các vật chứng có đặc điểm theo biên bản giao nhận vật chứng ngày 24/5/2022 lưu trong hồ sơ vụ án).

5. Về án phí: Bị cáo Vũ Thị L phải chịu 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm và 24.000.000 đồng (Hai mươi tư triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại và người đại diện hợp pháp của bị hại có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Hải Dương;
- Cơ quan CSĐT - CA tỉnh Hải Dương;
- Cơ quan THAHS - CA tỉnh Hải Dương;
- Phòng HSNV- CA tỉnh Hải Dương;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương;
- Sở Tư pháp tỉnh Hải Dương;
- Bị cáo; Người bào chữa;
- Bị hại; Người đại diện hợp pháp của bị hại;
- Lưu Tòa; Lưu HS vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Anh Tuyết